

TÌM HIỂU THÊM VỀ NGUYÊN NHÂN RA ĐỜI CỦA ĐẠO TIN LÀNH

Tóm tắt: Năm 2017, nhân kỷ niệm 500 năm cuộc Cải Cách của Martin Luther, dẫn đến sự ra đời của đạo Tin Lành, chủ đề về lịch sử tôn giáo này lại một lần nữa thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu trong và ngoài giáo hội. Tiếp cận dưới góc độ lịch sử, tôn giáo học, bài viết đi vào phân tích về những nguyên nhân chính trị, xã hội và những tiền đề tư tưởng dẫn đến phong trào Cải Cách tôn giáo tại châu Âu thế kỷ XVI. Thêm nữa, diễn biến cuộc Cải Cách cùng những tính chất đặc trưng về tư tưởng thần học, tôn giáo, thái độ và lập trường đối với xã hội đương thời của các nhà Cải Cách cũng được đề cập và phân tích để làm cơ sở nhận định về cơ cấu thành phần (sơ khởi), đặc trưng dòng phái, tổ chức, xu hướng thần học, nghi lễ của tôn giáo mới ra đời trong giai đoạn sau. Tuy nhiên, đây là chủ đề khoa học rộng lớn và phức tạp, khả năng tiếp cận và khai thác nguồn tư liệu gốc còn nhiều hạn chế nên tác giả chưa thể bao quát hết mọi góc cạnh của vấn đề.

Từ khóa: Đạo Tin Lành; Phong trào Cải Cách; Anh giáo; Luther giáo; Calvin giáo; Giáo hội Công giáo Roma.

1. Những nguyên nhân chính trị - xã hội dẫn đến sự ra đời của đạo Tin Lành

Thuật ngữ “Đạo Tin Lành” trong tiếng Việt tương đương với thuật ngữ quốc tế *Protestantism* (Anh), *Protestantisme* (Pháp). Giới chức Tin Lành thường gọi mình là Cơ Đốc nhân thuộc Cơ Đốc giáo, tiếng Anh là *Christianity*.

* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Ngày nhận bài: 05/11/2018; Ngày biên tập: 12/11/2018; Ngày duyệt đăng: 19/11/2018.

Đạo Tin Lành ra đời vào thế kỷ XVI tại châu Âu trong phong trào Cải Cách. Đây là trận quyết chiến đầu tiên của giai cấp tư sản châu Âu trong cuộc đấu tranh chống lại các thế lực phong kiến lỗi thời.

Không phải ngẫu nhiên mà dấu hiệu đầu tiên của cuộc cách mạng tư sản lại được biểu hiện dưới hình thức của một cuộc chiến tranh tôn giáo. Châu Âu thời “đêm trường Trung cổ” bị thống trị bởi các cơ cấu phong kiến và nền thần học kinh viện. Dân chúng hầu như không biết tới một hình thức tư tưởng nào ngoài tư tưởng tôn giáo do Giáo hội Công giáo giáo huấn. Vấn đề này, F. Engels đã từng chỉ rõ: “Thời Trung cổ đã sáp nhập vào thần học tất cả các hình thức khác của hệ tư tưởng triết học, chính trị học, pháp luật học, và đã biến các hình thức ấy thành những bộ môn của thần học. Do đó, nó buộc mỗi phong trào xã hội và chính trị phải mang hình thức thần học; muốn tạo ra một phong trào mạnh như vũ bão, cần phải đưa ra cho quần chúng mà tình cảm được nuôi dưỡng chỉ bằng tôn giáo những lợi ích thiết thân của họ dưới bộ áo tôn giáo”¹.

“Bộ áo tôn giáo” là hình thức nguy trang cần thiết cho động lực của phong trào cách mạng giai đoạn chuyển đổi từ chủ nghĩa phong kiến sang chủ nghĩa tư sản tại châu Âu.

Chính vì vậy, ta thấy rằng các tư tưởng, các khẩu hiệu phản ánh những đòi hỏi về quyền lợi, mục đích của các phong trào chống phong kiến được thể hiện dưới hình thức các “dị giáo” chống lại Giáo hội Công giáo Roma.

Để thu hút quần chúng tham gia vào cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến, cần phải vứt bỏ, vạch trần bộ mặt thật giả dối của vàng hào quang thần thánh do Giáo hội Roma dựng nên. Cần phải hiểu rằng, Giáo hội Công giáo Roma lúc bấy giờ không chỉ đơn thuần là một trong các công quốc, lãnh địa phong kiến mà còn là trung tâm đầu não của phong kiến châu Âu với Giáo hoàng là “Vua của các Vua”.

Từ đây, chúng ta thấy rõ ràng, không phải ngẫu nhiên mà trong giai đoạn đầu của cuộc đấu tranh tư tưởng, ý thức hệ chống lại các trật tự phong kiến, các lãnh tụ đầu tiên là các nhà thần học: John Wycliffe (1320-1384), John Huss (1371-1415), Martin Luther (1483-1546), T. Muntzer (1490-1525), U. Zwingli (1484-1531) và J. Calvin (1509-1564).

Giáo hội Công giáo Roma thời kỳ đó đã phản ứng quyết liệt bằng các biện pháp tàn bạo, như: thiêu sống, chặt đầu, treo cổ... hòng dập tắt làn sóng dị giáo. Chỉ vì lên tiếng chống lại sự hư hại của Giáo hội, nêu cao vai trò dẫn dắt của Kinh Thánh mà Jonh Huss bị thiêu sống ngày 6/6/1415.

Tuy nhiên, không ngọn lửa thiêu nào, không sự đàn áp tàn bạo nào có thể giúp cho Giáo hội Roma giữ được vị thế ảnh hưởng của mình như trước nữa. F. Engels đã chỉ rõ: “Tính không thể tiêu diệt được của dị giáo Tin Lành là phù hợp với tính vô địch của giai cấp thị dân đang lên, khi giai cấp thị dân ấy đủ lớn mạnh, thì cuộc cách mạng của nó chống quý tộc phong kiến, một cuộc đấu tranh vẫn hầu như hoàn toàn có tính chất đa phương, bắt đầu có quy mô dân tộc”².

Dị giáo Tin Lành nổi dậy khắp nơi chống lại nhà thờ phong kiến La Mã với chiêu bài đòi “khôi phục lại tinh thần Cơ Đốc giáo chân chính, trả lại sự “trong sạch” của giáo hội sơ khai”. Đằng sau những đòi hỏi đó ta thấy rõ, tương lai đang thuộc về giai cấp tư sản đang trỗi dậy, chính nó đòi hỏi sự tự do, thoải mái trong những hình thức tôn giáo mới.

Đám mây giông của cuộc cải cách đang tích tụ dần lại. Đó là một quá trình không thể đảo ngược. Không chỉ thuần túy đông đảo quần chúng bất mãn với nhà thờ đang ngóng đợi những biến chuyển trong đời sống tinh thần, đời sống xã hội mà đằng sau đó là nguyên do biến chuyển kinh tế, quan hệ sản xuất bản chủ nghĩa ở châu Âu đang đẩy nhanh cuộc Cải Cách, cách mạng nở ra.

Có thể nói, đến thế kỷ XVI, biểu hiện của mâu thuẫn đối kháng sâu sắc giữa Giáo hội Công giáo thời Trung cổ (vốn mang đặc trưng đặc trưng của Cơ Đốc giáo phong kiến) và xã hội châu Âu đương đại đang có những biến chuyển lớn lao để chuyển từ thời kỳ phong kiến sang thời kỳ tư bản.

Đây chính là nguyên nhân xã hội - lịch sử quan trọng nhất dẫn đến bùng nổ phong trào Cải Cách tôn giáo và sự ra đời của đạo Tin Lành.

2. Những tiền đề tư tưởng của cuộc Cải Cách - Chủ nghĩa Phục hưng và Chủ nghĩa Nhân đạo

Sự trưởng thành của tư tưởng xã hội tư sản trải qua nhiều con đường, nhưng cốt yếu qua đường hướng tinh thần chống đối lại quyền lực của nhà thờ và tầng lớp tăng lữ nhiều bổng lộc của nó.

Trong giai đoạn giao thời quan trọng của lịch sử châu Âu, có hai luồng tư tưởng xã hội có vai trò quyết định. Đó là chủ nghĩa nhân đạo thời kỳ Phục hưng và tư tưởng Cải Cách Tin Lành. Mặc dù không hẳn là đồng nhất và phân định được rõ rệt, nhưng các luồng tư tưởng này có một cơ sở xã hội chung. Chính trong lòng xã hội phong kiến đang manh nha và trưởng thành một giai cấp mới, giai cấp tư sản với ý thức hệ, tư tưởng riêng của mình.

Trong chủ nghĩa nhân đạo thời kỳ Phục hưng, một thế giới quan mới được giới thiệu với bộ mặt trần thế. Sự đóng góp, góp phần vào nhiệm vụ chung của sự phát triển xã hội thời điểm này là phải làm sao đưa ra được một luận thuyết, quan điểm mới về thế giới và con người. Quan điểm, luận thuyết đó phải phù hợp với sự phát triển của các quan hệ xã hội và khẳng định được sự tiến bộ của nó.

Trong quá trình hình thành một hệ tư tưởng mới, có sự đóng góp và ảnh hưởng lớn lao của các thành tựu khoa học tự nhiên đang phát triển mạnh thời bấy giờ. Các phát kiến khoa học tự nhiên mới góp phần tích cực vào sự giải phóng tư duy con người khỏi những khẳng định thần học mông muội, khám phá ra một thế giới mới vô cùng hấp dẫn. Do đó, không phải ngẫu nhiên mà F. Engels nói đến sự song hành giữa Cải Cách Tin Lành và cuộc cách mạng do M. Kopernik (Cô-péc-níc) đem lại đối với khoa học tự nhiên.

Khẩu hiệu chung của thời kỳ hình thành chủ nghĩa tư bản, xã hội tư bản là đòi hỏi *tự do cá nhân*. Điều này đã được chủ nghĩa nhân đạo thời kỳ Phục hưng thể hiện. Các nhà theo chủ thuyết nhân đạo thời kỳ này quan tâm trước hết tới con người. Họ cảm tưởng rằng, tư tưởng tự do cá nhân chỉ có thể trở thành hiện thực trong điều kiện xã hội tư bản. Tất nhiên, tư duy này còn hoang sơ và ấu trĩ, và sau này đã nhận được các kết cục trái ngược trong môi trường bóc lột, tích lũy tư bản ráo riết, tuy tư tưởng này được đề cao như là một sự phản kháng lại sự bùng bít của giới tăng lữ, đưa đến một sự hiểu biết mới về con người, về chỗ đứng con người trong thế giới, về những quan hệ của con người trong xã hội và chính bản thân mình.

Con người phải tự cảm nhận được bản ngã cá nhân của mình, phải làm chủ những phẩm chất cá thể ưu tú của mình và khẳng định vị thế

của mình trong cuộc sống trần thế, v.v... Điều này chống lại sự nhần nhục, hèn kém, không đáng giá gì của thân phận con người đối với Đức Chúa Trời do Giáo hội lâu nay rao giảng.

Những đường nét tự nhiên của cơ thể con người được các danh họa lừng danh thể hiện với niềm hứng khởi, sung sướng chứ không phải với nỗi sợ hãi, xấu hổ và tội lỗi như truyền thống mỹ học của Giáo hội tuyên giảng.

Cùng với nỗi niềm hân hoan về con người - đáng sáng tạo chủ nghĩa nhân đạo còn hình thành dần một hệ tư tưởng chính trị mới, một luận thuyết mới về xã hội không tưởng - mơ ước trong tương lai, tiêu biểu là các nhân vật Thomas More, F. Bacon.

Một trong những nhân vật lỗi lạc thời kỳ Phục hưng là N. Machiaveli (1469-1527), mà các tư tưởng của ông đã dẫn tới một nhận thức mới về nền chính trị xã hội. K. Marx đã nhận xét: “Hầu như cùng một thời kỳ phát kiến vĩ đại của Kopernik - tức là phát kiến thái dương hệ chân chính - luật về sức hút của các nhà nước cũng được phát minh: trọng tâm của nhà nước đã được tìm ra trong bản thân nhà nước. Một số chính phủ khác nhau ở châu Âu đã mưu toan - thực ra còn hời hợt, như điều đó thường xảy ra trong những bước thực tiễn đầu tiên - vận dụng quy luật này theo ý nghĩa xác lập sự cân bằng giữa các nhà nước. Nhưng ngay Machiaveli, Campanella, và sau đó là Hobbes, Spinoza, H. Grotius cho đến J. J. Rousseau, Phister, Hegel đã bắt đầu xem xét nhà nước bằng đôi mắt người và rút ra những quy luật tự nhiên của nhà nước từ lý trí đến kinh nghiệm chứ không phải từ khoa thần học”³.

Nỗ lực tìm kiếm những cơ sở trần thế thực tại, các nhà tư tưởng của chủ nghĩa nhân đạo, các nhà chính trị gia tân phái đã đi đến kết luận rằng: Chính quyền không phải xuất phát từ Chúa Trời và lại càng chẳng dính líu gì đến Giáo hội cả. Từ đây, một kết luận tất yếu được rút ra: Giáo hội không nên cố can thiệp vào chính quyền thế tục để phục vụ cho các mục đích riêng của mình.

Tóm lại, chủ nghĩa nhân đạo đã mang đến một tư duy mới, một cách nhìn mới về thế giới và bản thân con người cùng mối liên quan hệ của con người với thế giới và xã hội hiện tại. Đây chính là luận thuyết mới phá bỏ tư tưởng gốc rễ của Giáo hội Công giáo thời Trung

cổ, chống lại sự độc quyền về tinh thần của Giáo hoàng cùng chủ thuyết Tomac của Giáo hội.

Một nền triết học mới đã ra đời trên nền tảng văn hóa mới, những cơn giông bão hiệu sự đổi thay mọi mặt đời sống xã hội đã tới gần, trong đó có cả bản thân lĩnh vực tôn giáo.

3. Diễn biến cuộc Cải Cách

3.1. Cuộc cải cách tại Đức của Martin Luther

Ngày 31/10/1517, Martin Luther (1483-1546), linh mục dòng Augustin, người Đức, giáo sư Trường Đại học Wittenberg, gửi thư cho Albrecht - Tổng Giám mục Mainz và Magdeburg, phản bác việc “bán phép giải tội”, đính kèm một bản sao tiểu luận của mình: “Tranh luận của Martin Luther về Quyền năng và Hiệu lực của Phép Giải tội” - về sau được biết đến dưới cái tên “95 luận đề”⁴, kết án Giáo hội lợi dụng danh thánh để bóc lột dân chúng, đặc biệt là hành vi “bán bùa xá tội” mở đầu cho cuộc Cải Cách tôn giáo tại nước Đức.

Không phải tình cờ mà sự kiện đầu tiên của cuộc Cải Cách lại xảy ra ở nước Đức. Vào thời điểm này tại nước Đức, tình trạng phong kiến cát cứ, sự áp bức bóc lột của quý tộc thế tục và quý tộc tăng lữ đối với tầng lớp dưới của xã hội (dân nghèo thành thị, nông dân, thợ thủ công) vô cùng nặng nề khiến cho dân chúng hết sức bất bình. Sự bóc lột nặng nề của Giáo hội cùng với sự cát cứ phong kiến là sự cản trở lớn đối với quá trình phát triển tư bản tại nước Đức. Để có thể thành lập một nhà nước tập quyền cần phải lật đổ quyền bính của Giáo hoàng và phá bỏ sự lệ thuộc vào Giáo hội Roma. Như vậy, tại nước Đức, nhiệm vụ xã hội và nhiệm vụ dân tộc gắn bó chặt chẽ, không tách rời nhau.

Sự phản đối Giáo hoàng của M. Luther đã làm cho Giáo hội Roma vô cùng tức giận. Họ triệu hồi ông về Roma để xét xử. Đáp lại, M. Luther tiếp tục con đường đã chọn, năm 1518 ông tiếp tục công bố 3 tác phẩm: “Kêu gọi quý tộc Đức”, “Cuộc lưu đày ở Babilon”, “Sự tự do của các tín đồ”. Trong các tác phẩm đó, M. Luther công kích kịch liệt uy quyền giả dối của Giáo hoàng, sự lạm dụng của giới tu sĩ. M. Luther còn kêu gọi, thúc dục các hoàng thân tại Đức hãy tách lãnh thổ của họ ra ngoài vòng kiểm soát của Giáo hoàng.

Bị triệu đến trước *Hội đồng các vùng* trong Đế quốc La Mã Thần Thánh (hay còn gọi là Thánh chế La Mã) họp tại Worms năm 1521, M. Luther khẳng định rằng, ông không thể rút lại điều mình đã nói và viết “trừ phi có người tìm được trong Kinh Thánh những đoạn thích hợp để vạch sự sai lầm” của ông. Liên sau đó, đáp lại sự đe dọa “đứt phép thành công”, ông đã đốt chỉ dụ của Giáo hoàng. Bằng hành động này, M. Luther đã mở toang cửa ngõ cho cuộc Cải Cách to lớn cho Giáo hội nói riêng và xã hội châu Âu nói chung.

Trong một khoảng thời gian ngắn, cuộc Cải Cách đã thu hút và lôi cuốn nhiều giai cấp, tầng lớp tham gia. Cuộc Cải Cách bắt đầu như một phong trào cách mạng, như phát súng đầu tiên của cách mạng tư sản Đức. Đỉnh điểm gay gắt của cuộc cách mạng là nổ ra cuộc chiến tranh nông dân, phân hóa cách mạng mang bề ngoài là tôn giáo nhưng ẩn giấu những đòi hỏi về quyền lợi, lợi ích khác nhau của các tầng lớp tham gia.

Những sự kiện này đã mở màn cho cuộc đấu tranh chống giai cấp phong kiến trên phạm vi toàn châu Âu.

Trở lại vấn đề cốt lõi, như đã biết, tư tưởng cải cách cách mạng thời kỳ này muốn thu hút được sự ủng hộ của quần chúng thì phải mang hình thức tôn giáo. Sự phản kháng, chống đối lại Giáo hội Roma của các phong trào “dị giáo”, và bản thân M. Luther mới chỉ giảng cho Tòa Thánh La Mã thất bại tạm thời về uy tín, sự rung động tạm thời. Cuộc Cải Cách, cách mạng có một hệ tư tưởng mới, dưới hình thức tôn giáo, có thể thay thế, thế chỗ cho hệ tư tưởng giáo quyền cũ đã đè nặng lên tâm hồn và trí não quần chúng nhân dân.

Nền tảng học thuyết của M. Luther là niềm tin. Ông phản đối sự dạy dỗ của Giáo hội La Mã cho rằng, con người chỉ được “cứu rỗi nhờ các bí tích và công đức”. M. Luther đã lấy Kinh Thánh để chứng minh rằng: “Đức Chúa Trời ban cho đức tin và đó là điều kiện duy nhất của sự cứu rỗi để thoát khỏi tội lỗi và mặc cảm tội lỗi” để được kể là công bình trước mặt Đức Chúa Trời.

M. Luther phản đối vai trò thống trị của Giáo hội, phủ nhận vai trò của tầng lớp giáo sĩ trung gian. Theo ông, giáo sĩ và tín đồ chỉ khác nhau về chức năng chứ không khác về bản chất. Bản thân mỗi tín đồ đều có thể là linh mục của chính mình và có thể trực tiếp thông công

với Chúa. M. Luther phê phán mạnh mẽ trật tự đẳng cấp phức tạp và tệ nạn xa hoa của giới tăng lữ, phản đối những nghi thức rườm rà, lãng phí, tốn kém.

Để củng cố học thuyết của mình, M. Luther đề cao Kinh Thánh, coi Kinh Thánh là chân lý tuyệt đối, là nền tảng của Đức tin, chứ không phải là các “Thánh ngôn”, sắc chỉ, chỉ dụ của Giáo hoàng và các Công đồng. Phá bỏ sự “độc quyền chân lý” của Giáo hội Công giáo chỉ dùng Kinh Thánh bằng tiếng La Tinh, M. Luther đã phiên dịch Kinh Thánh ra tiếng Đức từ bản văn Hy Lạp của Erasmus (không dịch từ bản tiếng La Tinh Vulgate). Dịch và phổ biến rộng rãi Kinh Thánh để mỗi tín đồ đều có thể có và có thể đọc được lời Chúa, đó cũng chính là một phần công việc quan trọng của cuộc Cải Cách.

Thực ra thì không hẳn các nội dung tư tưởng do M. Luther nói và viết ra là của chính ông, mà những tiền đề, ý niệm đó đã được các lãnh tụ “dị giáo” khác đề cập đến, chỉ có điều đến thời điểm M. Luther đứng ra khởi xướng, nó mới nhận được sự ủng hộ và đồng tình rộng rãi vì bối cảnh xã hội (tình thế cách mạng) đã chín muồi cho một cuộc Cải Cách.

Martin Luther cũng không hẳn là người hệ thống, sắp xếp chủ thuyết, tư tưởng của mình thành một thể chế tôn giáo mà là nhờ vào công lao của một người bạn, đồng nghiệp, nhà nhân văn - Philip Melanchthon (1497-1560).

Chính Philip Melanchthon đã soạn ra một bản tuyên ngôn rõ, gọn về những tín điều và giáo thuyết của M. Luther. Bản tuyên ngôn này gọi là “Bản xưng nhận đức tin Augsburg”, được soạn ra vào năm 1530 và sau này được coi là *Bản tín điều chính của Hội Thánh Lutheran*. M. Luther đại diện cho lợi ích của giai cấp tư sản đang lên, các ý tưởng tôn giáo cải cách của ông vì thế cũng mang tính chất tư sản, nửa vởi. M. Luther chưa hẳn muốn đoạn tuyệt hẳn với Giáo hội, Giáo hoàng mà chỉ muốn tách Giáo hội Đức ra khỏi Roma, chuyển ruộng đất của nhà thờ cho giai cấp tư sản, muốn có một nhà thờ “đơn giản”, “ít tiền” hơn chứ hoàn toàn không muốn thủ tiêu Giáo hội và giới tăng lữ.

Tính chất cải cách, cách mạng nửa vởi này không làm thỏa mãn đòi hỏi của các nhóm, tầng lớp xã hội dưới tham gia vào cuộc Cải Cách.

Họ đã hăng hái đi xa hơn những ý tưởng của M. Luther. Họ công kích cả hệ thống cai trị thuộc linh, phép tha tội, dứt phép thông công, miễn phạt, tuyên bố sạch tội, xưng tội, các tòa án tôn giáo... Chẳng bao lâu, bạo động khủng bố, chiến tranh nông dân xảy ra.

Nếu như M. Luther là nhà thần học tiến hành cải cách với tư cách là tầng lớp đại diện cho tầng lớp tư sản quý tộc bên trên thì ngược lại đại diện cho các giới, tầng lớp bình dân bên dưới lại là nhà thần học Thomas Muntzer.

Thomas Muntzer (1490?-1525) với tư tưởng của mình đã trở thành một lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa nông dân Đức. Luận thuyết của T. Muntzer đã đưa ra những lý giải cho câu hỏi về vai trò xã hội của tôn giáo, đặc biệt là tác động của tôn giáo đến cuộc đấu tranh cách mạng của quần chúng bị áp bức.

Phân tích về tính chất triết học tôn giáo của T. Muntzer, F. Engels đã viết: “Học thuyết thần học và triết học của ông đã kích tất cả những giáo lý văn bản không chỉ của đạo Thiên Chúa mà cả đạo Cơ Đốc nói chung. Dưới hình thức Cơ Đốc giáo, ông tuyên truyền thuyết phiếm thần, một thứ thuyết giống một cách kỳ lạ với những quan điểm tư biện hiện đại và có chỗ thậm chí gần như là thuyết vô thần. Ông không công nhận Kinh Thánh là nguồn thiên khai duy nhất và hoàn hảo. Dem Kinh Thánh đối lập với lý tính, tức là lấy văn tự mà giết chết thần linh... bởi thế, Thiên đường không phải là một cái gì đó ở ngoài thế gian; phải tìm nó ở chính ngay trong cuộc sống này và sứ mệnh các tín đồ là phải thiết lập Thiên đường đó - tức vương quốc của Chúa ngay trên Trái Đất này... Học thuyết chính trị của ông gắn liền chặt chẽ với những quan điểm tôn giáo cách mạng và vượt xa giới hạn của những quan hệ xã hội và chính trị tồn tại bấy giờ... Cương lĩnh chính trị của ông gần với Chủ nghĩa Cộng sản”⁵.

Dưới ngọn cờ tư tưởng và tài lãnh đạo của T. Muntzer, đông đảo quần chúng bị áp bức đã tham gia vào cuộc cách mạng, nổi bật với phong trào đòi Báptem lại (Ana-batism). Cuộc cách mạng đã mang đến những hình thức và tính chất triệt để hơn.

Hoảng sợ trước bước đi không ngừng của cuộc Cải Cách và quy mô cuộc khởi nghĩa nông dân, Martin Luther quay sang câu kết với giai

cấp tư sản quý tộc để đàn áp dã man các lực lượng chính của cuộc cách mạng. Năm 1525, Thomas Muntzer bị giết chết, chiến tranh nông dân chấm dứt nhưng đã để lại những bài học lịch sử quý báu.

Martin Luther khởi xướng cuộc Cải Cách, nhưng đây chỉ là một cuộc cách mạng tư sản nửa vời, phục cho lợi ích của tầng lớp giai cấp thống trị tư bản mới nổi lên. Một hệ tư tưởng, tôn giáo mới mang tính chất cải lương phù hợp với đòi hỏi của xã hội tư bản đang trên đà hình thành. F. Engels đã vạch rõ thực chất của “Bản tín điều Augsburg (Augsburg)” như sau: “Cải bản hiến pháp cuối cùng đã mặc cả được của Giáo hội đã cải cách của thị dân. Đó cũng là một sự mua bán đầu cơ. Trong những cuộc thương lượng ấy, tính chất tiểu thị dân của phong trào cải cách tôn giáo quan phương đã biểu lộ ra một cách rõ rệt nhất”⁶.

Năm 1529, tại Hội đồng Speyer, các lãnh chúa, quý tộc Đức họp bàn dẫn đến sự hình thành 2 phe: một phe chống lại phong trào M. Luther, một phe ủng hộ ký vào một thư phản kháng. Từ đó, những người theo M. Luther được gọi là *Protestants* (những người phản kháng).

Các cộng đồng tin theo giáo thuyết của Luther dần dần định hình và chiếm đa số các vùng phía Bắc nước Đức, Đông Phổ, Brandenburg, v.v... Sau đó, vào nửa đầu thế kỷ XVI đã ảnh hưởng ra ngoài phạm vi nước Đức. Nhiều cộng đồng xuất hiện tại Áo, Bắc Âu, ven biển Ban tích, Ba Lan, Hungary, Pháp, v.v...

Cùng thời gian cuộc cải cách của M. Luther tại Đức, ở các nước: Thụy Sĩ, sau đó là Hà Lan và Anh cũng xuất hiện các phong trào cải cách xã hội - tôn giáo với mức độ và tính chất đa dạng khác nhau.

3.2. Phong trào cải cách tại Thụy Sĩ - U. Zwingli và Jean Calvin: Hai lãnh tụ của cuộc cải cách

Thụy Sĩ vào đầu thế kỷ XVI là một quốc gia nhỏ bé, tuy nhiên đây chính là trung tâm giao lưu của châu Âu nhờ các đường giao thông giữa nước này với các nước Italia, Pháp, Đức.

Kinh tế xã hội Thụy Sĩ vào thời kỳ này khá phát triển. Giai cấp tư sản đang hình thành muốn thoát khỏi sự kìm kẹp, chèn ép của thế lực giáo hội. Tình thế xã hội, chính trị tại đây cũng chín mùi cho cuộc cách mạng, cuộc cải cách theo hướng tư sản hóa.

Ulrich Zwingli (1484-1531) là người đầu tiên khởi xướng phong trào cải cách tôn giáo tại Thụy Sĩ. Vốn là một linh mục, nhưng U. Zwingli chủ trương ly khai khỏi Giáo hội Công giáo, xây dựng một tôn giáo mới, cải cách triệt để hơn, cụ thể hơn, sâu sắc hơn những gì mà M. Luther đang tiến hành cải cách tại Đức.

U. Zwingli trong luận thuyết tư tưởng của mình đã mạnh dạn giữ bỏ những hào quang thần thánh giả tạo của Giáo hội La Mã còn rơi rớt lại. Ông đã phê phán và bác bỏ ý nghĩa thiêng liêng của hai “bí tích” của Công giáo mà phái Luther còn giữ lại, đó là *Bí tích Rửa tội* và *Bí tích Thánh thể*. Phép Thánh thể, theo U. Zwingli, không còn là Bí tích mà chỉ cử hành để kỷ niệm về sự chết của Chúa mà thôi. Liền theo đó bánh và rượu cũng chỉ là biểu tượng của Mình và Máu Chúa chứ không “biến thể” thiêng liêng gì.

Trong vấn đề tổ chức giáo hội, U. Zwingli đã hướng đi khác hẳn phái Luther. Đó là triệt để thực hiện nguyên tắc dân chủ. Mỗi một cộng đồng cơ sở (chi hội) tự do điều hành tự trị, tự bầu và miễn nhiệm người điều hành.

Những thành công nổi bật của U. Zwingli là thời gian ông hoạt động tại thành phố Zurich. Năm 1524, Zwingli trục xuất các tu sĩ, triệt hạ các ảnh, tượng thánh, và năm 1525 thay thế hảnh Thánh lễ bằng các buổi giảng Thánh Kinh. Cuốn *Chính giáo và tà giáo* của ông được dùng làm kinh bản cho tôn giáo mới này.

Khác với M. Luther xây dựng giáo thuyết bằng chủ trương *công chính hóa bằng Đức tin*, Zwingli lại xây dựng chủ thuyết dựa trên thánh ý của Thiên Chúa thể hiện trong Kinh Thánh và đạo chân chính là đạo không thêm bớt lời Chúa. Các tín hữu phải được tự do giải thích Kinh Thánh theo hướng dẫn của “Chúa Thánh linh”. Tuy nhiên để tránh tình trạng vô tổ chức, Zwingli chủ trương trao việc kiểm soát Giáo hội cho Hội đồng Thành phố. Ông là người đầu tiên khởi xướng chủ nghĩa *Giáo hội quốc gia dân chủ*.

Từ Zurich, phong trào của Zwingli lan rộng sang các thành phố và các vùng khác của Thụy Sĩ. Năm 1531, trong trận chiến với các thế lực ủng hộ Giáo hội Roma, Zwingli bị chết trận tại Cappel. Di sản do ông để lại là một giáo hội mới đã hình thành, tuy nhiên về tổ chức chưa được hoàn bị, phải chờ tới J. Calvin.

Jean Calvin (1509-1564)

J. Calvin gốc là người Pháp, bố mẹ và anh trai ông vốn xuất thân quý tộc, tuy nhiên sau đó bị Giáo hội rút phép thông công - điều này đã hun đúc tinh thần chống Giáo hội của Calvin.

J. Calvin theo học luật học và thần học tại Paris. Từ 1528, ông bắt đầu chịu ảnh hưởng cải cách của M. Luther (lúc này đã tràn vào Pháp) và từ bỏ bồng lộc của Giáo hội, trở thành một người Tin Lành.

Do gặp khó khăn, do bối cảnh xã hội - tôn giáo ở Pháp, J. Calvin lánh sang Thụy Sĩ để sống và hoạt động tôn giáo.

Năm 1536, tại Basel, J. Calvin xuất bản cuốn *Thiết chế Cơ Đốc giáo* (Institution de la religion chrétienne) trình bày giáo thuyết của mình. Từ năm 1540 cho đến khi mất (1564), J. Calvin là người đứng đầu phong trào cải cách tôn giáo tại Genève - Thụy Sĩ. Thành phố này dưới quyền lãnh đạo tôn giáo và chính trị của ông trở thành trung tâm Tin Lành tại châu Âu, và người ta đã phong cho J. Calvin là “ông vua Tin Lành”.

Luận thuyết của Calvin đặc biệt nhấn mạnh về “Thuyết tiền định”, theo đó Thiên Chúa đã “tiền định” trước sự cứu rỗi, hay luận tội số phận của con người. Có loại người được lựa chọn, sống hạnh phúc, giàu có, chết được lên Thiên đàng và ngược lại có loại nghèo hèn, bị đầy đọa, chết sa hỏa ngục. Mọi cố gắng, làm việc thiện đều vô ích vì không thay đổi được sự “tiền định”, v.v...

Về luận thuyết này, F. Engels đã nhận định: “Giáo lý của Calvin đã đáp ứng được nhu cầu của bộ phận đông cảm nhất của giai cấp tư sản hồi đó. Học thuyết về định mệnh của ông là biểu hiện tôn giáo của một sự thật là trong thế giới buôn bán và cạnh tranh thì quyết định sự thành công hay sự phá sản không phải là hoạt động hay sự khéo léo của những cá nhân riêng biệt mà là những hoàn cảnh không phụ thuộc vào họ. Quyết định không phải là ý chí hay hành động của một người nào đó mà là lòng nhân từ của những lực lượng kinh tế hùng mạnh nhưng không quen biết”⁷.

Từ quan điểm “tiền định” của Calvin, mọi nguồn gốc xuất thân, giai tầng, v.v... đều vô nghĩa đối với việc cứu chuộc đã được định trước. Chỉ con người tư sản thành đạt là được biện minh cho vai trò

lãnh đạo xứng đáng trong xã hội. Còn những người nghèo khổ, nếu họ chăm chỉ, biết cần kiệm, chịu đựng, thần phục thì cũng có thể hy vọng thành công (vì được Thiên Chúa rủ lòng thương xót). Calvin cũng quan niệm Bí tích chỉ là trợ lực của đức tin. Việc thờ phượng và tổ chức giáo hội được Calvin chú ý cải sửa, tổ chức chặt chẽ trên cơ sở tín điều của ông. Mọi dấu vết, nghi thức, như: tranh, tượng, trang phục lễ, âm nhạc, nghi lễ của Giáo hội Công giáo đều bị bãi bỏ. Cốt lõi của sự thờ phượng là đọc Kinh Thánh và hát Thánh ca. Các hệ thống phẩm trật của Giáo hội bị xóa bỏ, v.v...

Hạt nhân của mỗi cộng đồng tôn giáo của Calvin là các chi hội, tự bầu ra người đứng đầu gọi là Trưởng Lão (Presbyter). Để quản trị, mỗi cộng đồng hằng năm đều họp Hội đồng. Các Hội đồng này từ cấp địa phương đến cấp quốc gia họp lại để bầu ra ban điều hành, hoạt động theo phương thức nghị viện tư sản.

Tuy được tự trị cai trị công việc của từng cộng đồng nhỏ với tính độc lập cao nhưng Calvin cũng đề ra những biện pháp theo dõi, sửa trị tín đồ rất khắt khe và tàn bạo. Nếu vi phạm tín đồ sẽ bị sửa trị nặng nề. Giáo hội Calvin do vậy thường có những tính cách cực đoan khá cao (biểu hiện ở một số giáo phái quá khích sau này). Ngay thời kỳ Calvin cai trị, nhiều vụ khủng bố, giết chóc vì lý do tôn giáo tàn bạo không kém Giáo hội Công giáo đã xảy ra.

Để củng cố quyền lực và tăng cường phạm vi ảnh hưởng, J. Calvin đã sớm cho mở các trường đạo tạo giáo sĩ và cử họ đi hoạt động khắp châu Âu, như: Anh, Pháp, Hà Lan, Hungari,...

Calvin giáo lan rộng nhanh chóng tại miền Nam nước Pháp, Hà Lan, và đặc biệt tại Anh. Giai cấp tư sản tại châu Âu đón nhận học thuyết Calvin với niềm hứng khởi và đây là vũ khí tinh thần cho hàng loạt các cuộc cách mạng tư sản sẽ diễn ra tại châu Âu. F. Engels đã nhận định: “Trong khi cuộc cách mạng của Luther ở Đức bị thoái hóa và đưa đất nước tới chỗ điêu tàn thì cuộc cải cách của Calvin đã trở thành lá cờ cho những người cộng hòa ở Genève, ở Hà Lan và Scotland, đã giải phóng Hà Lan khỏi ách thống trị của Tây Ban Nha và của Đế chế Đức và đã cung cấp một bộ áo tư tưởng cho màn thứ hai của cuộc cách mạng tư sản Anh”⁸.

3.3. Nước Anh và phong trào cải cách - Sự ra đời của Anh giáo

F. Engels đã nhiều lần nhấn mạnh rằng: Cuộc nổi dậy lớn thứ hai ở châu Âu của giai cấp tư sản đã diễn ra tại Anh quốc mà vũ khí tư tưởng của nó chính là học thuyết Calvin.

Nếu so sánh với phong trào cải cách tại Đức và Thụy Sĩ vào đầu thế kỷ XVI, thì Cải Cách tôn giáo tại Anh mang một tính chất khác hẳn. Ở đây, Cải Cách không xuất phát từ một phong trào mang tính quần chúng nhân dân mà lại khởi đầu từ sự chủ động của tầng lớp cầm quyền. Hay nói cách khác như một sử gia Công giáo đã từng viết: “Nếu có một quốc gia nào, chính trị đã nắm vai trò quyết định đưa cả một dân tộc ly khai với Giáo hội Công giáo thì đó là trường hợp nước Anh”⁹.

Tuy nhiên, cho dù hành động cách mạng đầu tiên do chính các nhân vật của Hoàng gia khởi xướng và trong quá trình cải cách còn nhiều khúc cam go (do tính không triệt để trong lập trường những người cầm đầu) thì những Cải Cách ở nước Anh thời kỳ này cũng là hệ quả tất yếu của những nguyên nhân xã hội bị dồn nén, tích tụ bấy lâu.

Đó là đến đầu thế kỷ XVI, đại bộ phận dân chúng Anh đều bất mãn với sự nô dịch về tư tưởng - tôn giáo và kinh tế của Giáo hội Roma. Các tu sĩ dốt nát nhưng lại giàu có, các giám mục sống xa hoa, Giáo hội Công giáo kiểm soát $\frac{1}{4}$ đất đai và hàng năm cướp đi hơn 10% lợi tức quốc gia của Anh quốc. Những số tiền lớn được gửi đi La Mã, dân chúng căm phẫn vì phải chịu nhiều thuế và lệ phí từ phía Giáo hội, v.v... Tất cả những điều đó khiến mọi tầng lớp dân chúng bất bình, làm kìm hãm sự phát triển của kinh tế - xã hội Anh quốc.

Một khía cạnh cần lưu ý đến là tại Anh thời kỳ này đã chịu nhiều ảnh hưởng tư tưởng của các nhà văn, như: Erasmus, Colet, Thomas More, v.v... cổ động cho việc cải cách tôn giáo.

Vua Henry VIII (1509-1597) vốn là người tin kính đối với Công giáo La Mã. Tuy nhiên vào năm 1529, vì quyền lợi của hoàng tộc, vua Henry VIII yêu cầu Giáo hoàng hủy bỏ cuộc hôn nhân trước của mình với bà Catherien (vốn chỉ sinh được một con gái là Marry) để kết hôn với Anne Boleyn. Giáo hoàng từ chối và đây là nguyên do của cuộc ly khai.

Năm 1534, Hội đồng Giám mục và tu sĩ Anh quốc ra tuyên bố: “Giám mục La Mã không có quyền gì lớn hơn bất cứ giám mục ngoại

quốc nào tại Anh”, cùng lúc Quốc hội Anh cấm gửi mọi ngân khoản cho Giáo hoàng. Cuộc Cải Cách bắt đầu.

Ngày 3/11/1534, Quốc hội Anh duyệt văn kiện công bố vua Henry VIII và các vua kế tiếp là “Lãnh đạo tối cao duy nhất của Hội Thánh Anh quốc”. Phản ứng lại, Giáo hoàng ra vạ tuyệt thông với vua Anh.

Cuộc cải cách trong thế giằng co, vua Henry VIII đàn áp những người còn ủng hộ Giáo hội Công giáo và Giáo hoàng, cho đến 1547 vua băng hà, con là Edward VI lên thay (1547-1553) tiếp tục đường lối của cha.

1553: Marry - con của vua Henry VIII lên cầm quyền, phục hồi lại uy quyền của Giáo hội Công giáo, đàn áp những người ly khai Giáo hội dữ dội.

1558: Nữ hoàng Elizabeth nắm quyền lãnh đạo, dùng chính sách dung hòa giữa hai thế lực. Cuối đời không cưỡng lại trào lưu đang lên, bà ủng hộ cuộc Cải Cách mạnh mẽ.

Như vậy, cuộc Cải Cách, ly khai ở Anh quốc khởi đầu xuất phát từ quyền lợi về chính trị và kinh tế của Hoàng gia. Vua Henry VIII chỉ muốn tách sự cai quản chi phối của Giáo hội La Mã với Anh quốc, mà vẫn giữ lại nguyên mẫu nghi lễ, tín điều, sự thờ phượng Công giáo trong Giáo hội Anh. Khởi đầu vua Henry VIII còn kinh sợ và đàn áp những nhóm theo giáo thuyết Luther và Calvin tại lục địa. Tuy nhiên, những thay đổi không thể dừng lại được. Dân chúng Anh tự hỏi nhau “Ai bây giờ có quyền tha tội và cứu linh hồn chúng ta?”. Giám mục Cranmer đã trả lời: “Muốn được cứu rồi chỉ có cách tin Chúa Christ”. Từ đây, các giáo thuyết của Luther và Calvin bắt đầu chiếm ưu thế và được truyền truyền rộng rãi tại Anh quốc.

Cùng với diễn biến của cuộc ly khai, ảnh hưởng Tin lành gia tăng mạnh mẽ trong Giáo hội Anh giáo. Trước tiên là việc nghiên cứu và biên dịch Kinh Thánh để phổ biến rộng rãi trong dân chúng, mà cụ thể là bản dịch của W. Tyndale. Sau đó là việc Tổng Giám mục Thomas Cranmer năm 1549 soạn ra quyển *Sách cầu nguyện đầu tiên của Edward VI* với tinh thần khôi phục lại sự thờ phượng của người Cơ Đốc ban đầu. Năm 1553, Cranmer soạn sách *42 điều khoản* quy định bước đầu nền tảng tín lý của Anh giáo.

Tuy nhiên, chỉ đến thời kỳ trị vì của Nữ hoàng Elizabeth I, giáo thuyết và nghi thức của Anh giáo mới định hình. Năm 1559, *Sách cầu nguyện chung* với nội dung bao gồm những điểm cốt yếu của đức tin, nghi lễ Cơ Đốc, kết hợp với tinh thần Cải Cách Tin Lành của Calvin giáo được soạn lại và trở thành nền tảng cho sự thờ phượng của Anh giáo cho đến ngày nay.

Bổ sung thêm cho *Sách cầu nguyện*, năm 1563, một văn bản *Xưng nhận đức tin* có 39 điều khoản được công bố để thay thế cho bản 42 điều khoản cũ, quy định thể thức của Anh giáo.

Với nội dung công nhận người đứng đầu Giáo hội là vua Anh (nhưng vua lại không có quyền giảng lời Chúa và cử hành Bí tích) tin nhận tín điều cội nguồn đức tin là Kinh Thánh, dùng tiếng Anh để cử hành nghi lễ. Chống đối lại việc “bán bùa xá tội”, không thờ tranh tượng, di cốt Thánh nhưng vẫn giữ lại các nghi lễ và một số tín điều của Công giáo như vai trò cứu rỗi (trung gian) của Giáo hội. Hệ thống giám mục và phẩm trật, trang phục lễ và âm nhạc... Anh giáo qua đó là một thể thức trung gian giữa giáo thuyết Công giáo và Tin Lành giáo. Tuy nhiên, những trào lưu sau này còn theo chiều hướng phức tạp hơn.

4. Sự ra đời của đạo Tin Lành (thay phần kết luận)

Cuộc cải cách của M. Luther và J. Calvin như là một hệ quả tất yếu những vận động xã hội - chính trị từ giai đoạn chủ nghĩa phong kiến sang tư bản chủ nghĩa tại châu Âu thế kỷ XVI-XVII.

Hình thức phản kháng chống đối, cách mạng, không tình cờ mang hình thức tư tưởng - tôn giáo. Vào thời điểm bấy giờ, một hệ tư tưởng mới muốn khẳng định sức sống của mình phải được thể hiện dưới hình thức tôn giáo.

Cuộc cải cách đã thực hiện từ bên trên, đặc biệt rõ rệt là đối với Anh giáo, Luther giáo nên mức độ ảnh hưởng có khác nhau. Calvin giáo về tư tưởng có triệt để hơn, có cấu trúc và hoạch định rõ rệt hơn, nhưng lại sa vào sự quá khích và độc đoán trong việc giám sát đời sống tín đồ và định hình thể chế giáo hội. Dù vậy, vào thời điểm Cải Cách, đây là các tư tưởng xã hội tôn giáo mới, mang tính cách mạng và tiến bộ nên được đông đảo các tầng lớp xã hội hưởng ứng và đi theo.

Đến cuối thế kỷ XVI, các cộng đồng theo Luther giáo đã lan rộng tại Đức (miền Bắc), các nước: Thụy Điển, Đan Mạch, Na Uy, phần nào ở Áo, Hungary, Ba Lan, Pháp... Nhiều nơi, đặc biệt ở Bắc Âu, Lutheran đã trở thành tôn giáo chính thức.

Calvin giáo khẳng định được sức sống của mình tại Thụy Sĩ, Áo, Hungary. Những tư tưởng của M. Calvin được đào tạo và phổ biến đến hầu hết các quốc gia ở châu Âu. Năm 1560, tại Scotland, John Knox, một học trò của Calvin đã thành lập ra Hội Trưởng lão (Presbyterian). Ở Pháp, những người theo Calvin được gọi là Huguenot. Ở Hà Lan, thuyết Calvin được coi là tôn giáo của những người yêu nước và được Willem, hoàng hậu xứ Orange lãnh đạo phong trào này thành lập Cộng hòa Hà Lan.

Anh giáo ra đời là kết quả của việc cải cách tôn giáo nửa vời, từ người cầm đầu hoàng gia. Tuy nhiên, đến cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII, xã hội Anh cũng như Anh giáo không còn bình yên mà luôn chao đảo vì những mâu thuẫn xã hội. Nguyên nhân chủ yếu là do sự lớn mạnh của tầng lớp tư sản, quan hệ sản xuất tư bản không thỏa mãn, mâu thuẫn với những trật tự phong kiến còn ngáng trở. Những tư tưởng Calvin được giai cấp tư sản Anh đón nhận nồng nhiệt. Phong trào Thanh giáo (Puritan) của những người Calvin muốn “thanh tẩy” Hội Thánh Anh giáo khỏi những tàn dư Công giáo còn sót lại như hệ thống giám mục, lễ nghi và phụng vụ,...

Muộn hơn nữa, vào thời kỳ cách mạng tư sản Anh, một bộ phận đáng kể lực lượng tham gia đã phân hóa, bất đồng với lợi ích của giai cấp cầm quyền. Từ đây xuất hiện một loạt cộng đồng giáo phái, như: Quaker, Hội Chúng (Congregationalist), Báp Tít (Baptism). Các cộng đồng này do bị truy đuổi đã chạy sang Hà Lan và một bộ phận di cư sang Tân Thế giới - bắt đầu thời kỳ bành trướng của tôn giáo mới này tại đây.

Như vậy, phong trào cải cách tại Đức và Thụy Sĩ, sau đó trong quá trình cách mạng tư sản Anh và Hà Lan, cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII đã hình thành, định hình và phát triển một dòng phái tôn giáo mới của Kitô giáo, đó là đạo Tin Lành. Tôn giáo mới, hình thành trong thời kỳ chế độ tư sản đang trỗi dậy này bao gồm 03 bộ phận

(nhánh lớn) cấu thành, đó là: Luther giáo, Calvin giáo và Anh giáo. Tuy nhiên, những đường nét tư tưởng chính chỉ bao gồm 2 nhánh Luther và Calvin. Những nhánh, nhóm, giáo phái ra đời sau này (thời kỳ cận, hiện đại) đều phát triển từ cơ sở lý luận, tín điều, học thuyết của hai dòng phái Tin Lành nói trên. /.

CHÚ THÍCH:

- 1 Ph. Ăng-ghe-n, “Lút-vích Phoi-ơ-bắc và sự cáo chung của Triết học cổ điển Đức”, trong *C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 21, tr. 446.
- 2 Ph. Ăng-ghe-n, “Lút-vích Phoi-ơ-bắc và sự cáo chung của Triết học cổ điển Đức”, Sđd, tr. 447.
- 3 Mác: Bài xã luận báo “KOLNISCHE ZEITUNG” số 179, trong *C. Mác và Ăng-ghe-n Toàn tập*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 165-166.
- 4 *Martin Luther* trên https://vi.wikipedia.org/wiki/Martin_Luther, truy cập ngày 10/2018.
- 5 Ph. Ăng-ghe-n, “Chiến tranh nông dân ở Đức. II”, trong *C. Mác - Ph. Ăng-ghe-n Toàn tập*, tập 7, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 489-490.
- 6 Ph. Ăng-ghe-n, “Chiến tranh nông dân ở Đức. II”, Sđd, tr. 483-484.
- 7 Ph. Ăng-ghe-n, “Lời từ cuốn: *Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội*”, trong *C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n Toàn tập*, tập 22, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 440-441.
- 8 Ph. Ăng-ghe-n, “Lút-vích Phoi-ơ-bắc và sự cáo chung...”, Sđd, tr. 448.
- 9 Lm. Bùi Đức Sinh (1972), *Lịch sử của Giáo hội Công giáo*, Nxb. Chân Lý, Sài Gòn, tập 2, tr. 42.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bavrett D. B. (1982), *World Christian Encyclopedia*, Oxford University Press, New York.
2. Bernard M. & G. Reardon (1981), *Religious Thought in the Peformation*, Longman Group Limited, London.
3. *C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n Toàn tập*, tập 1, 7, 21, 22, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
4. Earle E. Cairns (2010), *Cơ Đốc giáo trải các thế kỷ - Lịch sử Hội Thánh*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
5. *Encyclopedie du Protestantisme* (1995), Cerf/ Labor et Fides, Genève.
6. Olsen J. D. (1956), *Sử ký Hội Thánh*, tập 1, 2, 3, Nhà in Tin Lành, Sài Gòn.
7. Olsen J. D. (1958), *Thần Đạo học*, Nhà in Tin Lành, Sài Gòn.
8. Parmelee A. (1993), *Lược sử Hội Thánh*, Viện Thần học Việt Nam xuất bản, Graden Grove, California.
9. Bùi Đức Sinh (1972), *Lịch sử giáo hội Công giáo*, Nxb. Chân lý, Sài Gòn.
10. Smith D. L. (2004), *Thần học hiện đại*, Viện Thần Học Tin Lành Việt Nam xuất bản, California, USA.
11. Nguyễn Đức Sự (chủ biên) (1999), *C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n về vấn đề tôn giáo*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

Abstract**RESEARCH ON CAUSES LED TO THE ESTABLISHMENT
OF PROTESTANTISM****Nguyen Xuan Hung***Institute for Religious Studies, VASS*

In 2017, on the occasion of the 500th anniversary of Martin Luther's Reformation, which led to the birth of Protestantism, the theme of religious history once again attracted the attention of both inside and outside Church. Based on the historical approach, research on religions, this article analysis of the political, social causes and ideological premise that led to the Reformation in Europe in the 16th century. In addition, the evolution of the Reformation and the specific characteristics of the theology, attitude towards the society of reformers will be mentioned and analyzed as the basis of identify the structure, the organization, the theological trend, the ritual of the new religion in the later stage. However, this is a large and complex subject, as a result of limited access and exploitation the original sources, the author can not cover all aspects of the problem.

Keywords: Protestantism; Reformation; Anglican; Lutheranism; Calvinism; Roman Catholic Church.